

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 7: PP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG

Họ và tên.....lớp

- Câu 1:** Trong mặt phẳng Oxy , đường thẳng $(d): ax + by + c = 0, (a^2 + b^2 \neq 0)$. Vector nào sau đây là một vector pháp tuyến của đường thẳng (d) ?
- A. $\vec{n} = (a; -b)$. B. $\vec{n} = (b; a)$. C. $\vec{n} = (b; -a)$. D. $\vec{n} = (a; b)$.
- Câu 2:** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho đường thẳng $d: x - 2y + 3 = 0$. Vector pháp tuyến của đường thẳng d là
- A. $\vec{n} = (1; -2)$ B. $\vec{n} = (2; 1)$ C. $\vec{n} = (-2; 3)$ D. $\vec{n} = (1; 3)$
- Câu 3:** Cho đường thẳng $(d): 3x + 2y - 10 = 0$. Véc tơ nào sau đây là véc tơ chỉ phương của (d) ?
- A. $\vec{u} = (3; 2)$. B. $\vec{u} = (3; -2)$. C. $\vec{u} = (2; -3)$. D. $\vec{u} = (-2; -3)$.
- Câu 4:** Trong hệ trục tọa độ Oxy , Véc tơ nào là một véc tơ pháp tuyến của đường thẳng $d: \begin{cases} x = -2 - t \\ y = -1 + 2t \end{cases}$
- A. $\vec{n}(-2; -1)$. B. $\vec{n}(2; -1)$. C. $\vec{n}(-1; 2)$. D. $\vec{n}(1; 2)$.
- Câu 5:** Vector nào dưới đây là 1 vector chỉ phương của đường thẳng song song với trục Ox :
- A. $\vec{u} = (1; 0)$. B. $\vec{u} = (1; -1)$. C. $\vec{u} = (1; 1)$. D. $\vec{u} = (0; 1)$.
- Câu 6:** Cho đường thẳng $\Delta: x - 2y + 3 = 0$. Véc tơ nào sau đây **không** là véc tơ chỉ phương của Δ ?
- A. $\vec{u} = (4; -2)$. B. $\vec{v} = (-2; -1)$. C. $\vec{m} = (2; 1)$. D. $\vec{q} = (4; 2)$.
- Câu 7:** Cho hai điểm $A = (1; 2)$ và $B = (5; 4)$. Vector pháp tuyến của đường thẳng AB là
- A. $(-1; -2)$. B. $(1; 2)$. C. $(-2; 1)$. D. $(-1; 2)$.
- Câu 8:** Đường thẳng d có một vector pháp tuyến là $\vec{n} = (-2; -5)$. Đường thẳng Δ vuông góc với d có một vector chỉ phương là:
- A. $\vec{u}_1 = (5; -2)$. B. $\vec{u}_2 = (-5; 2)$. C. $\vec{u}_3 = (2; 5)$. D. $\vec{u}_4 = (2; -5)$.
- Câu 9:** Đường thẳng d có một vector chỉ phương là $\vec{u} = (3; -4)$. Đường thẳng Δ song song với d có một vector pháp tuyến là:
- A. $\vec{n}_1 = (4; 3)$. B. $\vec{n}_2 = (-4; 3)$. C. $\vec{n}_3 = (3; 4)$. D. $\vec{n}_4 = (3; -4)$.
- Câu 10:** Trên mặt phẳng tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(-2; 3)$ và $B(4; -1)$. Phương trình nào sau đây là phương trình đường thẳng AB ?
- A. $x + y - 3 = 0$. B. $y = 2x + 1$. C. $\frac{x-4}{6} = \frac{y-1}{-4}$. D. $\begin{cases} x = 1 + 3t \\ y = 1 - 2t \end{cases}$.
- Câu 11:** Trong mặt phẳng tọa độ, cho hai điểm $A(3; 0), B(0; 2)$ và đường thẳng $d: x + y = 0$. Lập phương trình tham số của đường thẳng Δ qua A và song song với d .
- A. $\begin{cases} x = t \\ y = 3 - t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = t \\ y = 3 + t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x = -t \\ y = 3 - t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = -t \\ y = 3 + t \end{cases}$.

- Câu 12:** Cho đường thẳng d có phương trình tham số $\begin{cases} x=5+t \\ y=-9-2t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của đường thẳng d là
- A. $2x+y-1=0$. B. $-2x+y-1=0$. C. $x+2y+1=0$. D. $2x+3y-1=0$.
- Câu 13:** Trong mặt phẳng Oxy cho điểm $M(1;2)$. Gọi A, B là hình chiếu của M lên Ox, Oy . Viết phương trình đường thẳng AB .
- A. $x+2y-1=0$. B. $2x+y+2=0$. C. $2x+y-2=0$. D. $x+y-3=0$.
- Câu 14:** Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy , cho đường thẳng d cắt hai trục Ox và Oy lần lượt tại hai điểm $A(a;0)$ và $B(0;b)$ ($a \neq 0; b \neq 0$). Viết phương trình đường thẳng d .
- A. $d: \frac{x}{a} + \frac{y}{b} = 0$. B. $d: \frac{x}{a} - \frac{y}{b} = 1$. C. $d: \frac{x}{a} + \frac{y}{b} = 1$. D. $d: \frac{x}{b} + \frac{y}{a} = 1$.
- Câu 15:** Phương trình đường thẳng đi qua hai điểm $A(0;4), B(-6;0)$ là:
- A. $\frac{x}{6} + \frac{y}{4} = 1$. B. $\frac{x}{4} + \frac{y}{-6} = 1$. C. $\frac{-x}{4} + \frac{y}{-6} = 1$. D. $\frac{-x}{6} + \frac{y}{4} = 1$.
- Câu 16:** Phương trình đường thẳng d đi qua $A(1;-2)$ và vuông góc với đường thẳng $\Delta: 3x-2y+1=0$ là:
- A. $3x-2y-7=0$. B. $2x+3y+4=0$. C. $x+3y+5=0$. D. $2x+3y-3=0$.
- Câu 17:** Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho ba điểm $A(3;2)$, $P(4;0)$ và $Q(0;-2)$. Đường thẳng đi qua điểm A và song song với PQ có phương trình tham số là:
- A. $\begin{cases} x=3+4t \\ y=2-2t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x=3-2t \\ y=2+t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x=-1+2t \\ y=t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x=-1+2t \\ y=-2+t \end{cases}$.
- Câu 18:** Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho hình bình hành $ABCD$ có đỉnh $A(-2;1)$ và phương trình đường thẳng chứa cạnh CD là $\begin{cases} x=1+4t \\ y=3t \end{cases}$. Viết phương trình tham số của đường thẳng chứa cạnh AB .
- A. $\begin{cases} x=-2+3t \\ y=-2-2t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x=-2-4t \\ y=1-3t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x=-2-3t \\ y=1-4t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x=-2-3t \\ y=1+4t \end{cases}$.
- Câu 19:** Trên mặt phẳng tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có $A(1;2), B(3;1), C(5;4)$. Phương trình nào sau đây là phương trình đường cao kẻ từ A của tam giác ABC ?
- A. $2x+3y-8=0$. B. $2x+3y+8=0$. C. $3x-2y+1=0$. D. $2x+3y-2=0$.
- Câu 20:** Đường trung trực của đoạn thẳng AB với $A(-3;2)$, $B(-3;3)$ có một vector pháp tuyến là:
- A. $\vec{n}_1 = (6;5)$. B. $\vec{n}_2 = (0;1)$. C. $\vec{n}_3 = (-3;5)$. D. $\vec{n}_4 = (-1;0)$.
- Câu 21:** Cho tam giác ABC với $A(1;1)$, $B(0;-2)$, $C(4;2)$. Phương trình tổng quát của đường trung tuyến đi qua điểm B của tam giác ABC là
- A. $7x+7y+14=0$. B. $5x-3y+1=0$. C. $3x+y-2=0$. D. $-7x+5y+10=0$.
- Câu 22:** Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có $A(2;4)$, $B(5;0)$ và $C(2;1)$. Trung tuyến BM của tam giác đi qua điểm N có hoành độ bằng 20 thì tung độ bằng:

A. -12 .

B. $-\frac{25}{2}$.

C. -13 .

D. $-\frac{27}{2}$.

Câu 23: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có $M(2;0)$ là trung điểm của cạnh AB . Đường trung tuyến và đường cao qua đỉnh A lần lượt có phương trình là $7x-2y-3=0$ và $6x-y-4=0$. Phương trình đường thẳng AC là

A. $3x-4y-5=0$. B. $3x+4y+5=0$. C. $3x-4y+5=0$. D. $3x+4y-5=0$.

Câu 24: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho tam giác ABC có phương trình cạnh AB là $x-y-2=0$, phương trình cạnh AC là $x+2y-5=0$. Biết trọng tâm của tam giác là điểm $G(3;2)$ và phương trình đường thẳng BC có dạng $x+my+n=0$. Tìm $m+n$.

A. 3. B. 2. C. 5. D. 4.

Câu 25: Phương trình nào sau đây là phương trình đường thẳng **không** song song với đường thẳng $d: y=3x-2$

A. $-3x+y=0$. B. $3x-y-6=0$. C. $3x-y+6=0$. D. $3x+y-6=0$.

Câu 26: Tìm các giá trị thực của tham số m để đường thẳng $y=(m^2-3)x+3m+1$ song song với đường thẳng $y=x-5$.

A. $m=\pm 2$. B. $m=\pm\sqrt{2}$. C. $m=-2$. D. $m=2$.

Câu 27: Tọa độ giao điểm của hai đường thẳng $x-3y-6=0$ và $3x+4y-1=0$ là

A. $\left(\frac{27}{13}; -\frac{17}{13}\right)$. B. $(-27; 17)$. C. $\left(-\frac{27}{13}; \frac{17}{13}\right)$. D. $(27; -17)$.

Câu 28: Cho đường thẳng $d_1: 2x+3y+15=0$ và $d_2: x-2y-3=0$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. d_1 và d_2 cắt nhau và không vuông góc với nhau.

B. d_1 và d_2 song song với nhau.

C. d_1 và d_2 trùng nhau.

D. d_1 và d_2 vuông góc với nhau.

Câu 29: Hai đường thẳng $d_1: mx+y=m-5$, $d_2: x+my=9$ cắt nhau khi và chỉ khi

A. $m \neq -1$. B. $m \neq 1$. C. $m \neq \pm 1$. D. $m \neq 2$.

Câu 30: Xác định a để hai đường thẳng $d_1: ax+3y-4=0$ và $d_2: \begin{cases} x=-1+t \\ y=3+3t \end{cases}$ cắt nhau tại một điểm nằm trên trục hoành.

A. $a=1$. B. $a=-1$. C. $a=2$. D. $a=-2$.

Câu 31: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để hai đường thẳng $d_1: 4x+3my-m^2=0$ và $d_2: \begin{cases} x=2+t \\ y=6+2t \end{cases}$ cắt nhau tại một điểm thuộc trục tung.

A. $m=0$ hoặc $m=-6$. B. $m=0$ hoặc $m=2$.

C. $m=0$ hoặc $m=-2$. D. $m=0$ hoặc $m=6$.

Câu 32: Cho ba đường thẳng $d_1: 3x - 2y + 5 = 0$, $d_2: 2x + 4y - 7 = 0$, $d_3: 3x + 4y - 1 = 0$. Phương trình đường thẳng d đi qua giao điểm của d_1 và d_2 , và song song với d_3 là:

- A. $24x + 32y - 53 = 0$. B. $24x + 32y + 53 = 0$.
C. $24x - 32y + 53 = 0$. D. $24x - 32y - 53 = 0$.

Câu 33: Lập phương trình của đường thẳng Δ đi qua giao điểm của hai đường thẳng $d_1: x + 3y - 1 = 0$, $d_2: x - 3y - 5 = 0$ và vuông góc với đường thẳng $d_3: 2x - y + 7 = 0$.

- A. $3x + 6y - 5 = 0$. B. $6x + 12y - 5 = 0$.
C. $6x + 12y + 10 = 0$. D. $x + 2y + 10 = 0$.

Câu 34: Tính góc giữa hai đường thẳng $\Delta: x - \sqrt{3}y + 2 = 0$ và $\Delta': x + \sqrt{3}y - 1 = 0$.

- A. 90° . B. 120° . C. 60° . D. 30° .

Câu 35: Tìm cosin góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: 2x + y - 1 = 0$ và $\Delta_2: \begin{cases} x = 2 + t \\ y = 1 - t \end{cases}$

- A. $\frac{\sqrt{10}}{10}$. B. $\frac{3}{10}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{3\sqrt{10}}{10}$.

Câu 36: Tìm góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: x - 2y + 15 = 0$ và $\Delta_2: \begin{cases} x = 2 - t \\ y = 4 + 2t \end{cases} (t \in \mathbb{R})$.

- A. 5° . B. 60° . C. 0° . D. 90° .

Câu 37: Xác định tất cả các giá trị của a để góc tạo bởi đường thẳng $\begin{cases} x = 9 + at \\ y = 7 - 2t \end{cases} (t \in \mathbb{R})$ và đường thẳng $3x + 4y - 2 = 0$ bằng 45° .

- A. $a = 1, a = -14$. B. $a = \frac{2}{7}, a = -14$. C. $a = -2, a = -14$. D. $a = \frac{2}{7}, a = 14$.

Câu 38: Đường thẳng Δ đi qua giao điểm của hai đường thẳng $d_1: 2x + y - 3 = 0$ và $d_2: x - 2y + 1 = 0$ đồng thời tạo với đường thẳng $d_3: y - 1 = 0$ một góc 45° có phương trình:

- A. $x + (1 - \sqrt{2})y = 0$ hoặc $\Delta: x - y - 1 = 0$. B. $\Delta: x + 2y = 0$ hoặc $\Delta: x - 4y = 0$.
C. $\Delta: x - y = 0$ hoặc $\Delta: x + y - 2 = 0$. D. $\Delta: 2x + 1 = 0$ hoặc $y + 5 = 0$.

Câu 39: Khoảng cách từ điểm $A(1; 1)$ đến đường thẳng $5x - 12y - 6 = 0$ là

- A. 13. B. -13. C. -1. D. 1.

Câu 40: Một đường tròn có tâm $I(3; -2)$ tiếp xúc với đường thẳng $\Delta: x - 5y + 1 = 0$. Hỏi bán kính đường tròn bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{14}{\sqrt{26}}$. B. $\frac{7}{13}$. C. $\sqrt{26}$. D. 6.

Câu 41: Khoảng cách từ giao điểm của hai đường thẳng $x - 3y + 4 = 0$ và $2x + 3y - 1 = 0$ đến đường thẳng $\Delta: 3x + y + 4 = 0$ bằng:

- A. $2\sqrt{10}$. B. $\frac{3\sqrt{10}}{5}$. C. $\frac{\sqrt{10}}{5}$. D. 2.

Câu 42: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để khoảng cách từ điểm $A(-1;2)$ đến đường thẳng $\Delta: mx + y - m + 4 = 0$ bằng $2\sqrt{5}$.

- A. $m = 2$. B. $\begin{cases} m = -2 \\ m = \frac{1}{2} \end{cases}$. C. $m = -\frac{1}{2}$. D. Không tồn tại m .

Câu 43: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(2;3)$ và $B(1;4)$. Đường thẳng nào sau đây cách đều hai điểm A và B ?

- A. $x - y + 2 = 0$. B. $x + 2y = 0$. C. $2x - 2y + 10 = 0$. D. $x - y + 100 = 0$.

Câu 44: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho ba điểm $A(0;1)$, $B(12;5)$ và $C(-3;0)$. Đường thẳng nào sau đây cách đều ba điểm A , B và C .

- A. $x - 3y + 4 = 0$. B. $-x + y + 10 = 0$. C. $x + y = 0$. D. $5x - y + 1 = 0$.

Câu 45: Đường thẳng Δ song song với đường thẳng $d: 3x - 4y + 1 = 0$ và cách d một khoảng bằng 1 có phương trình:

- A. $3x - 4y + 6 = 0$ hoặc $3x - 4y - 4 = 0$. B. $3x - 4y - 6 = 0$ hoặc $3x - 4y + 4 = 0$.
C. $3x - 4y + 6 = 0$ hoặc $3x - 4y + 4 = 0$. D. $3x - 4y - 6 = 0$ hoặc $3x - 4y - 4 = 0$.

Câu 46: Tập hợp các điểm cách đường thẳng $\Delta: 3x - 4y + 2 = 0$ một khoảng bằng 2 là hai đường thẳng có phương trình nào sau đây?

- A. $3x - 4y + 8 = 0$ hoặc $3x - 4y + 12 = 0$. B. $3x - 4y - 8 = 0$ hoặc $3x - 4y + 12 = 0$.
C. $3x - 4y - 8 = 0$ hoặc $3x - 4y - 12 = 0$. D. $3x - 4y + 8 = 0$ hoặc $3x - 4y - 12 = 0$.

Câu 47: Tọa độ hình chiếu vuông góc của điểm $M(1;2)$ lên đường thẳng $\Delta: x - y = 0$ là

- A. $\left(\frac{3}{2}; \frac{3}{2}\right)$. B. $(1;1)$. C. $(2;2)$. D. $\left(-\frac{3}{2}; -\frac{3}{2}\right)$.

Câu 48: Cho hai điểm $A(3;-1)$, $B(0;3)$. Tìm tọa độ điểm M thuộc Ox sao khoảng cách từ M đến đường thẳng AB bằng 1.

- A. $M\left(\frac{7}{2}; 0\right)$ và $M(1;0)$. B. $M(\sqrt{13}; 0)$. C. $M(4;0)$. D. $M(2;0)$.

Câu 49: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $x^2 + y^2 - 2(m+2)x + 4my + 19m - 6 = 0$ là phương trình đường tròn.

- A. $1 < m < 2$. B. $m < -2$ hoặc $m > -1$. C. $m < -2$ hoặc $m > 1$. D. $m < 1$ hoặc $m > 2$.

Câu 50: Trong mặt phẳng Oxy , phương trình nào sau đây là phương trình của đường tròn?

- A. $x^2 + 2y^2 - 4x - 8y + 1 = 0$. B. $x^2 + y^2 - 4x + 6y - 12 = 0$.
C. $x^2 + y^2 - 2x - 8y + 20 = 0$. D. $4x^2 + y^2 - 10x - 6y - 2 = 0$.

Câu 51: Trong mặt phẳng Oxy , đường tròn $(C): x^2 + y^2 + 4x + 6y - 12 = 0$ có tâm là.

- A. $I(-2; -3)$. B. $I(2; 3)$. C. $I(4; 6)$. D. $I(-4; -6)$.

Câu 52: Trong mặt phẳng Oxy , cho đường tròn $(C): (x-2)^2 + (y+3)^2 = 9$. Đường tròn có tâm và bán kính là

- A. $I(2; 3), R = 9$. B. $I(2; -3), R = 3$. C. $I(-3; 2), R = 3$. D. $I(-2; 3), R = 3$.

Câu 53: Phương trình đường tròn có tâm $I(1; 2)$ và bán kính $R = 5$ là

- A. $x^2 + y^2 - 2x - 4y - 20 = 0$. B. $x^2 + y^2 + 2x + 4y + 20 = 0$.
C. $x^2 + y^2 + 2x + 4y - 20 = 0$. D. $x^2 + y^2 - 2x - 4y + 20 = 0$.

Câu 54: Đường tròn tâm $I(-1; 2)$, bán kính $R = 3$ có phương trình là

- A. $x^2 + y^2 + 2x + 4y - 4 = 0$. B. $x^2 + y^2 - 2x - 4y - 4 = 0$.
C. $x^2 + y^2 + 2x - 4y - 4 = 0$. D. $x^2 + y^2 - 2x + 4y - 4 = 0$.

Câu 55: Đường tròn (C) đi qua hai điểm $A(1; 1)$, $B(5; 3)$ và có tâm I thuộc trục hoành có phương trình là

- A. $(x+4)^2 + y^2 = 10$. B. $(x-4)^2 + y^2 = 10$. C. $(x-4)^2 + y^2 = \sqrt{10}$. D. $(x+4)^2 + y^2 = \sqrt{10}$.

Câu 56: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , tìm tọa độ tâm I của đường tròn đi qua ba điểm $A(0; 4)$, $B(2; 4)$, $C(2; 0)$.

- A. $I(1; 1)$. B. $I(0; 0)$. C. $I(1; 2)$. D. $I(1; 0)$.

Câu 57: Lập phương trình đường tròn đi qua hai điểm $A(3; 0)$, $B(0; 2)$ và có tâm thuộc đường thẳng $d: x + y = 0$.

- A. $\left(x - \frac{1}{2}\right)^2 + \left(y + \frac{1}{2}\right)^2 = \frac{13}{2}$. B. $\left(x + \frac{1}{2}\right)^2 + \left(y + \frac{1}{2}\right)^2 = \frac{13}{2}$.
C. $\left(x - \frac{1}{2}\right)^2 + \left(y - \frac{1}{2}\right)^2 = \frac{13}{2}$. D. $\left(x + \frac{1}{2}\right)^2 + \left(y - \frac{1}{2}\right)^2 = \frac{13}{2}$.

Câu 58: Cho tam giác ABC biết $H(3; 2)$, $G\left(\frac{5}{3}; \frac{8}{3}\right)$ lần lượt là trực tâm và trọng tâm của tam giác, đường thẳng BC có phương trình $x + 2y - 2 = 0$. Tìm phương trình đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC ?

- A. $(x+1)^2 + (y+1)^2 = 20$. B. $(x-2)^2 + (y+4)^2 = 20$.
C. $(x-1)^2 + (y+3)^2 = 1$. D. $(x-1)^2 + (y-3)^2 = 25$.

A. 3

B. 6

C. 4

D. 5

Câu 69: Tìm các tiêu điểm của Elip $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{1} = 1$

A. $F_1(3;0); F_2(0;-3)$.

B. $F_1(\sqrt{8};0); F_2(0;-\sqrt{8})$.

C. $F_1(-3;0); F_2(0;-3)$.

D. $F_1(-\sqrt{8};0); F_2(\sqrt{8};0)$.

Câu 70: Cho $(E): 16x^2 + 25y^2 = 100$ và điểm M thuộc (E) có hoành độ bằng 2. Tổng khoảng cách từ M đến 2 tiêu điểm của (E) bằng

A. 5.

B. $2\sqrt{2}$.

C. $4\sqrt{3}$.

D. $\sqrt{3}$.

Câu 71: Dạng chính tắc của hypebol là

A. $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$.

B. $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$.

C. $y^2 = 2px$.

D. $y = px^2$.

Câu 72: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{20} - \frac{y^2}{16} = 1$ có tiêu cự bằng:

A. 12.

B. 2.

C. 4.

D. 6.

Câu 73: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{5} - \frac{y^2}{4} = 1$ có tiêu cự bằng:

A. 2.

B. 6.

C. 3.

D. 1.

Câu 74: Dạng chính tắc của Elip là

A. $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$.

B. $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$.

C. $y^2 = 2px$.

D. $y = px^2$.

Câu 75: Đường Elip $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{7} = 1$ có tiêu cự bằng:

A. 3.

B. 6.

C. $\frac{9}{16}$.

D. $\frac{6}{7}$.

Câu 76: Đường thẳng nào là đường chuẩn của parabol $y^2 = \frac{3}{2}x$?

A. $x = -\frac{3}{4}$.

B. $x = \frac{3}{4}$.

C. $x = \frac{3}{2}$.

D. $x = -\frac{3}{8}$.

Câu 77: Cho parabol (P) có phương trình chính tắc là $y^2 = 2px$ với $p > 0$. Phương trình đường chuẩn của (P) là

A. $y = -\frac{p}{2}$.

B. $y = \frac{p}{2}$.

C. $y = p$.

D. $y = -p$.

Câu 78: Dạng chính tắc của Parabol là

A. $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$.

B. $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$.

C. $y^2 = 2px$.

D. $y = px^2$.

Câu 79: Đường thẳng nào dưới đây là **một** đường chuẩn của Elip $\frac{x^2}{20} + \frac{y^2}{15} = 1$

A. $x + 4\sqrt{5} = 0$.

B. $x - 4 = 0$.

C. $x + 2 = 0$.

D. $x + 4 = 0$.

Câu 80: Cho parabol (P) có phương trình chính tắc là $y^2 = 2px$, với $p > 0$. Khi đó khẳng định nào sau đây sai?

A. Tọa độ tiêu điểm $F\left(\frac{p}{2}; 0\right)$.

B. Phương trình đường chuẩn $\Delta: x + \frac{p}{2} = 0$.

C. Trục đối xứng của parabol là trục Oy .D. Parabol nằm về bên phải trục Oy .